

## **Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Các Báo cáo Tài chính Hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MỤC LỤC**

Trang

**CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Báo cáo của Ban Điều hành .....	1-3
Báo cáo kiểm toán độc lập.....	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất.....	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.....	8
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất .....	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.....	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất.....	12 - 93



*Handwritten signature*

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng là ngân hàng thương mại nhà nước, đầu tiên được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ có tên là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259-CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Ngân hàng kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực về tài chính, tiền tệ, tín dụng, dịch vụ ngân hàng và phi ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật, bao gồm: dịch vụ ngân hàng (cung cấp đầy đủ, trọn gói các dịch vụ ngân hàng truyền thống và hiện đại); dịch vụ bảo hiểm (bảo hiểm, tái bảo hiểm tất cả các loại hình nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ); chứng khoán (môi giới chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn đầu tư doanh nghiệp, cá nhân; bảo lãnh phát hành; quản lý danh mục đầu tư); đầu tư tài chính (đầu tư chứng khoán: trái phiếu, cổ phiếu...); góp vốn thành lập doanh nghiệp để đầu tư các dự án.

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do Nhà nước cấp là 1.100.000 triệu đồng Việt Nam theo Quyết định số 726/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30 tháng 11 năm 1994. Vốn điều lệ của Ngân hàng sẽ được Chính phủ cấp bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 14.599.713 triệu đồng Việt Nam (năm 2009: 10.498.568 triệu đồng Việt Nam).

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 lên một trăm mười ba (113) chi nhánh, ba trăm bốn mươi chín (349) phòng giao dịch, một trăm ba mươi hai (132) quỹ tiết kiệm và một nghìn không trăm chín lăm (1.095) máy ATM, là một trong top 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tóm tắt về kết quả kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	<i>Năm 2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2009</i> <i>triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trong năm	3.757.691	2.817.501
Lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm	1.369.102	802.894

*lao*

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

### Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2008
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2006
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên kiêm Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Phẩm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2006
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2006
Ông Nguyễn Khắc Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2002
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2007
		Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2008
		Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2010

### Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Huy Tựa	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2006
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009

### Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2008
Ông Hoàng Huy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2007
Ông Trần Quý Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2009
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2007
Ông Phan Đức Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2007
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2008
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2010
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2010
Bà Ngô Thị Át	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2005



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Ngân hàng và các công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:

  
Bà Phan Thị Chinh  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số 1386/QĐ-PC  
ngày 23 tháng 3 năm 2009 của Tổng Giám đốc)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

Số tham chiếu: 60755046/14676853

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**  
**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Ngân hàng") và các công ty con, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất") được trình bày từ trang 5 đến trang 93. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở Ý kiến Kiểm toán*

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### *Ý kiến Kiểm toán*

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng và công ty con, xét trên các khía cạnh trọng yếu, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



*Long Vietnam W.*

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*[Signature]*

Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

*[Signature]*

Nguyễn Phương Nga  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0763/KTV



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	3.253.384	2.875.773
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	5	8.109.792	5.679.704
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác	6	57.788.691	40.197.495
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	6.1	12.951.269	11.238.483
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	6.2	44.959.642	29.226.736
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	7	(122.220)	(267.724)
Chứng khoán kinh doanh		1.336.207	948.629
Chứng khoán kinh doanh	8	1.367.462	1.089.186
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	8	(31.255)	(140.557)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	32.910	-
Cho vay khách hàng		248.898.483	200.999.434
Cho vay khách hàng	10	254.191.575	206.401.908
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(5.293.092)	(5.402.474)
Chứng khoán đầu tư	12	31.020.304	31.477.251
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	29.540.332	29.214.664
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.773.270	2.406.414
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	14	(293.298)	(143.827)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	2.497.449	3.228.124
Vốn góp liên doanh	13.1	1.534.921	1.603.974
Đầu tư vào các công ty liên kết	13.2	205.242	259.203
Đầu tư dài hạn khác	13.3	952.259	1.454.824
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14	(194.973)	(89.877)
Tài sản cố định		3.496.768	2.304.264
Tài sản cố định hữu hình	15	1.486.506	1.198.423
Nguyên giá tài sản cố định		2.874.952	2.207.336
Hao mòn tài sản cố định		(1.388.446)	(1.008.913)
Tài sản cố định thuê tài chính	16	451.961	407.640
Nguyên giá tài sản cố định		788.607	840.790
Hao mòn tài sản cố định		(336.646)	(433.150)
Tài sản cố định vô hình	17	1.558.301	698.201
Nguyên giá tài sản cố định		1.779.585	880.490
Hao mòn tài sản cố định		(221.284)	(182.289)
Tài sản Có khác	18	9.833.781	8.721.413
Các khoản phải thu		6.091.657	6.593.483
Các khoản lãi, phí phải thu		3.089.872	1.864.422
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		677.853	289.302
Trong đó: Lợi thế thương mại	19	3.374	6.747
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(25.601)	(25.794)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>366.267.769</b>	<b>296.432.087</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	20	16.665.293	22.931.067
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21	28.282.279	14.542.802
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	21.1	1.315.680	644.680
Tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác	21.2	26.966.599	13.898.122
Tiền gửi của khách hàng	22	244.700.635	187.280.394
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	202.915
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	23	36.449.572	28.150.952
Phát hành giấy tờ có giá	24	7.223.089	16.017.821
Các khoản nợ khác	25	8.577.744	9.666.806
Các khoản lãi, phí phải trả		3.514.870	2.580.827
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		5.062.874	7.085.979
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>341.898.612</b>	<b>278.792.757</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
<b>Vốn của TCTD</b>	27	<b>16.559.859</b>	<b>12.414.664</b>
Vốn điều lệ		14.599.713	10.498.568
Vốn mua sắm tài sản cố định		1.916.971	1.916.096
Vốn khác		43.175	-
<b>Quỹ của TCTD</b>	27	<b>5.895.916</b>	<b>4.201.174</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27	383.626	220.598
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		11.227	-
Lợi nhuận chưa phân phối	27	1.369.102	802.894
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>24.219.730</b>	<b>17.639.330</b>
<b>LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIẾU SỐ</b>		<b>149.427</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>		<b>366.267.769</b>	<b>296.432.087</b>

286721336 ✓ 240712089

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
Bảo lãnh vay vốn		1.658.864	412.365
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		25.964.510	31.746.644
Bảo lãnh khác		39.859.742	38.652.263
<b>39</b>		<b>67.483.116</b>	<b>70.811.272</b>
<b>Các cam kết đưa ra</b>			
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		12.134.077	10.154.827
<b>39</b>		<b>12.134.077</b>	<b>10.154.827</b>

Người lập



Bà Phạm Thị Bích Thủy  
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt



Bà Ngô Thị Át  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phan Thị Chinh  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
1386/QĐ-PC ngày 23 tháng 3  
năm 2009 của Tổng Giám đốc)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	29.781.863	21.209.756
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	(20.590.477)	(14.235.364)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>9.191.386</b>	<b>6.974.392</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	30	2.411.228	1.968.238
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	30	(634.700)	(564.112)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>30</b>	<b>1.776.528</b>	<b>1.404.126</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>31</b>	<b>288.675</b>	<b>208.866</b>
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32.1	(155.302)	608.611
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32.2	(135.438)	113.031
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán</b>	<b>32</b>	<b>(290.740)</b>	<b>721.642</b>
Thu nhập từ hoạt động khác	33	800.517	905.633
Chi phí hoạt động khác	33	(413.168)	(294.692)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>33</b>	<b>387.349</b>	<b>610.941</b>
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	134.601	233.998
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>11.487.799</b>	<b>10.153.965</b>
Chi phí nhân viên		(3.076.075)	(2.708.988)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(396.596)	(344.320)
Chi phí hoạt động khác	35	(2.072.944)	(1.482.906)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(5.545.615)</b>	<b>(4.536.214)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>5.942.184</b>	<b>5.617.751</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng	11	(1.764.719)	(1.972.151)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các TCTD khác	7	(36.898)	(71.358)
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	25	-	(149.100)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	7,11,25	485.001	180.327
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>4.625.568</b>	<b>3.605.469</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(864.853)	(787.968)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(864.853)</b>	<b>(787.968)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>3.760.715</b>	<b>2.817.501</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số		3.024	-
<b>LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.757.691</b>	<b>2.817.501</b>

Người lập

Bà Phạm Thị Bích Thủy  
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Át  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phan Thị Chinh  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
1386/QĐ-PC ngày 23 tháng 3  
năm 2009 của Tổng Giám đốc)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

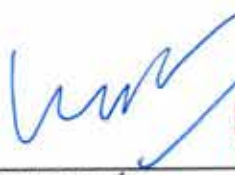
	<i>Thuyết minh</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
<b>LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU NĂM</b>		<b>802.894</b>	<b>958.205</b>
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu trong năm		3.757.691	2.817.501
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI</b>		<b>4.560.585</b>	<b>3.775.706</b>
<i>Cộng:</i>			
Các khoản tăng khác		22.537	-
<i>Trừ:</i>			
Trích bổ sung các quỹ theo quy định của năm 2009	27	(403.952)	(1.109.454)
Tạm trích lập các quỹ năm 2010	27	(2.118.030)	(1.852.000)
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối	27	(689.312)	-
Các khoản giảm khác		(2.726)	(11.358)
<b>LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CUỐI NĂM</b>		<b>1.369.102</b>	<b>802.894</b>

Người lập



Bà Phạm Thị Bích Thủy  
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt



Bà Ngô Thị Át  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phan Thị Chinh  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
1386/QĐ-PC ngày 23 tháng 3  
năm 2009 của Tổng Giám đốc)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này





# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		28.556.414	21.051.296
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(19.656.434)	(15.606.684)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.776.528	1.404.125
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	288.675	208.866
Thu nhập thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán	32	(290.740)	147.148
Thu/(Chi) từ hoạt động khác		56.018	(21.300)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	424.307	466.006
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.008.485)	(4.131.535)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	26.1	(713.812)	(423.728)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>5.432.471</b>	<b>3.094.194</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(4.779.654)	185.155
(Tăng)/Giảm các khoản về đầu tư chứng khoán		1.070.036	(3.305.319)
(Tăng)/Giảm các công cụ TC phái sinh và các TSTC khác		(235.825)	3.557
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(47.789.667)	(45.419.388)
(Tăng)/Giảm nguồn DP để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		(1.425.999)	(384.736)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		38.510	(1.779.180)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(6.715.205)	5.945.454
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		13.739.476	5.778.989
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		57.869.670	23.883.447
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(8.794.732)	(1.632.871)
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		8.298.620	13.020.583
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh		-	202.915
Tăng/(Giảm) công nợ khác		(2.526.854)	(674.863)
Chi từ các quỹ của TCTD	27	(728.636)	(542.333)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh</b>		<b>13.452.211</b>	<b>(1.624.396)</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(1.212.285)	(537.520)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.992	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(993)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		865.461	234.200
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(245.395)	(308.864)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		140.114	156.896
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư</b>		<b>(447.106)</b>	<b>(455.288)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn do Chính phủ cấp bổ sung trong kỳ	27	3.344.300	1.696.700
Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý		225.954	-
Tăng vốn từ lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt	27	44.550	44.550
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>3.614.804</b>	<b>1.741.250</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>16.619.909</b>	<b>(338.434)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	36	40.365.392	40.703.826
<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	36	56.985.301	40.365.392

## CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ LIÊN QUAN ĐẾN VỐN ĐIỀU LỆ TĂNG TRONG NĂM BAO GỒM:

Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 486.341 triệu đồng Việt Nam từ nguồn sau:


	<i>triệu đồng</i>
Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý theo quyết định của Chính phủ	486.341
	<b>486.341</b>

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

  
Bà Phạm Thị Bích Thủy  
Giám đốc Ban Kế toán

  
Bà Ngô Thị Át  
Kế toán Trưởng

  
Bà Phan Thị Chinh  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
1386/QĐ-PC ngày 23 tháng 3  
năm 2009 của Tổng Giám đốc)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Thành lập và Hoạt động**

Ngân hàng là ngân hàng thương mại nhà nước, đầu tiên được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ có tên là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259-CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Ngân hàng kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực về tài chính, tiền tệ, tín dụng, dịch vụ ngân hàng và phi ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật, bao gồm: dịch vụ ngân hàng (cung cấp đầy đủ, trọn gói các dịch vụ ngân hàng truyền thống và hiện đại); dịch vụ bảo hiểm (bảo hiểm, tái bảo hiểm tất cả các loại hình nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ); chứng khoán (môi giới chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn đầu tư doanh nghiệp, cá nhân; bảo lãnh phát hành; quản lý danh mục đầu tư); đầu tư tài chính (đầu tư chứng khoán; trái phiếu, cổ phiếu...); góp vốn thành lập doanh nghiệp để đầu tư các dự án.

#### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do Nhà nước cấp là 1.100.000 triệu đồng Việt Nam theo Quyết định số 726/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30 tháng 11 năm 1994. Vốn điều lệ của Ngân hàng sẽ được Chính phủ cấp bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 14.599.713 triệu đồng Việt Nam (năm 2009: 10.498.568 triệu đồng Việt Nam).

#### **Hội đồng Quản trị**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2008
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2006 Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2008
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên kiêm Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2006 Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Phẩm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2002
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2007
Ông Nguyễn Khắc Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2008
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2010

*Đào*



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### *Ban Kiểm soát*

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Huy Tựa	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2006
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009

### *Ban Điều hành và Kế toán trưởng*

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2008
Ông Hoàng Huy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2007
Ông Trần Quý Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2009
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2007
Ông Phan Đức Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2007
Ông Trần Thanh Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2008
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2010
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2010
Bà Ngô Thị Át	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2005

### *Trụ sở chính và mạng lưới chi nhánh*

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 lên một trăm mười ba (113) chi nhánh, ba trăm bốn mươi chín (349) phòng giao dịch, một trăm ba mươi hai (132) quỹ tiết kiệm và một nghìn không trăm chín lăm (1.095) máy ATM, là một trong top 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo Quyết định số	Ngành kinh tế	% sở hữu bởi Ngân hàng
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV ("BLC")	305/1998/QĐ – NHNN ngày 4 tháng 9 năm 1998 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV ("BLC II")	11/GP-NHNN ngày 17 tháng 12 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	113269 ngày 14 tháng 12 năm 2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Công ty Chứng khoán BIDV ("BSC")	0104000001 ngày 31 tháng 3 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Thị trường vốn	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC")	5948/09E ngày 02 tháng 07 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Công ty TNHH Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam ("CVI")	6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	80%
Công ty TNHH chứng khoán Campuchia - Việt Nam ("CVS")	0966 ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Bộ Thương mại Campuchia	Chứng khoán	100%

### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 16.475 người (năm 2009: 14.550 người). Số cán bộ công nhân viên bình quân trong năm của Ngân hàng là 16.112 người.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng và công ty con khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

### 2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam. Ngoài ra, các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

#### **Các chính sách kế toán mới ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

*Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hợp nhất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Đồng tiền báo cáo của các công ty con, liên doanh, liên kết bao gồm Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia, Công ty TNHH Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam, Công ty TNHH chứng khoán Campuchia - Việt Nam, Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC, Ngân hàng Liên doanh Lào Việt và Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam là đồng Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt là đồng Lào Kip ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất toàn phần đối với công ty con và hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Thay đổi chính sách kế toán

Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010:

- Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng và công ty con không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng và công ty con cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh nêu trên.

### 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### 2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

#### 2.8.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

#### 2.8.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (xem chi tiết tại Thuyết minh 2.8.1). Ngoài ra, thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

#### 2.8.3 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ở khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

### 2.9 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ mới để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng và công ty con thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 11.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### 2.12 Chứng khoán đầu tư

#### 2.12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích dài hạn và có thể bán khi có lợi. Chứng khoán được phân loại vào nhóm này không phải là chứng khoán kinh doanh hay giữ đến ngày đáo hạn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, đối tác chiến lược hay có mục đích kiểm soát doanh nghiệp. Các chứng khoán này được tự do mua bán trên thị trường (thị trường chính thức và thị trường OTC).

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày đánh giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

#### 2.12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

#### 2.13 Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh đó.

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên doanh là Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC, Ngân hàng Liên doanh Lào Việt, Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt được thực hiện bằng đồng đô la Mỹ ("USD"). Chính sách kế toán đối với việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng Việt Nam cho việc ghi nhận các khoản đầu tư theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày cụ thể trong Thuyết minh số 2.4.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 13.1.

#### 2.14 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Các công ty liên kết có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.15 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### 2.16 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

### 2.17 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 Thuê tài sản (tiếp theo)

#### 2.17.1 Ngân hàng và các công ty con đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng và các công ty con tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Ngân hàng và các công ty con cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì Ngân hàng và các công ty con được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Các tài sản thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 2.17.2 Ngân hàng và các công ty con cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

### 2.18 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.19 Khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định khác	3 - 4 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	3 năm

(\*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

### 2.20 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính không quá mười (10) năm kể từ ngày được ghi nhận.

### 2.21 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng tuân theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.22 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt. Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

### 2.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.25 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

### 2.26 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh số 2.10. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục "*Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục "*Các khoản nợ khác*" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.27 *Cần trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 2.28 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.29 Lợi ích của nhân viên

#### 2.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

#### 2.29.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các tổ chức tín dụng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 1,00% - 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

Trong năm 2010, Ngân hàng và các công ty con đã thực hiện trích lập trợ cấp thôi việc tương đương với 3,00% tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

#### 2.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 1 tháng 8 năm 2009, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia, là công ty con của Ngân hàng, đã mua lại Ngân hàng Đầu tư Prosperity. Ngân hàng này được thành lập theo Giấy phép Đầu tư số 19 ngày 1 tháng 2 năm 2008 của Ngân hàng Quốc Gia Campuchia. Theo Giấy phép Điều chỉnh số B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc Gia Campuchia, Ngân hàng này chính thức trở thành công ty con 100% vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia và đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia. Theo đó, Ngân hàng này cũng trở thành công ty con của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Trước và sau khi trở thành công ty con của Ngân hàng, hoạt động chính của Ngân hàng này là kinh doanh trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần và nợ có thể xác định được của Ngân hàng tại ngày mua được trình bày dưới đây:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.049	2.049
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	23.447	23.447
Tiền gửi tại các TCTD khác	69	69
Tài sản cố định	13.148	13.148
Tài sản có khác	339	339
Tiền gửi khách hàng	(2.214)	(2.214)
Các khoản nợ khác	(7)	(7)
<b>Tài sản thuần</b>	<b>36.831</b>	<b>36.831</b>
Phần sở hữu trong tài sản thuần (100%)	36.831	36.831
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	10.121	10.121
<b>Giá mua</b>	<b>46.952</b>	<b>46.952</b>

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 46.952 triệu đồng được thanh toán bằng tiền. Lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong 3 năm. Báo cáo tài chính của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) được hợp nhất vào các báo cáo tài chính của Ngân hàng từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát BIDC.

### 4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.545.628	2.247.401
Tiền mặt bằng ngoại tệ	704.345	627.165
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	3.411	1.207
	<b>3.253.384</b>	<b>2.875.773</b>



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	8.109.792	5.679.704
	<b>8.109.792</b>	<b>5.679.704</b>

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2010, NHNN không thay đổi lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, các khoản tiền gửi trong dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,00%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2009: 1,20%/năm và 0,00%/năm), lãi suất các khoản tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ tương ứng là 0,00%/năm và 0,10%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2009: 0,00%/năm và 0,10%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong năm 2010, NHNN đã thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ. Trong tháng 12 năm 2010, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 4,00% (tháng 12 năm 2009: 3,00% và 7,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 2,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên (tháng 12 năm 2009: 1,00% và 3,00%). Theo đó, số tiền phải dự trữ bắt buộc bình quân tại NHNN trong tháng 12 năm 2010 là 5.326.847 triệu đồng và 51.979 nghìn USD tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ; trong đó số tiền dự trữ bình quân tại NHNN thực tế trong tháng 12 năm 2010 là 7.056.849 triệu đồng và 52.028 nghìn USD tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

## 6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH") tại các TCTD khác	12.951.269	11.238.483
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") và cho vay các TCTD khác	44.959.642	29.226.736
Trừ:		
Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay các TCTD khác	(86.746)	(236.437)
Dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác	(35.474)	(31.287)
	<b>57.788.691</b>	<b>40.197.495</b>

### 6.1 Tiền gửi KKH tại các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.101.327	395.724
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	4.626.594	4.499.817
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	15.810	4.411
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	7.207.538	6.338.531
	<b>12.951.269</b>	<b>11.238.483</b>

260



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 6.2 Tiền gửi có kỳ hạn (CKH) và cho vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<b>Tiền gửi CKH tại các TCTD CKH không quá ba tháng</b>		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	24.459.500	16.270.970
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3.111.342	3.454.725
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	-	880
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	4.099.347	844.857
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền	31.670.189	20.571.432
<b>Tiền gửi CKH tại các TCTD CKH trên ba tháng</b>		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	6.098.277	3.678.346
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1.647.084	359.358
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	329.417	287.055
	8.074.778	4.324.759
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	48.200	-
Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	1.687
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn I	1.030.184	1.058.299
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn II	2.878.741	2.946.029
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn III	1.257.550	324.530
	5.214.675	4.330.545
	<b>44.959.642</b>	<b>29.226.736</b>
	2010 lãi suất %/năm	2009 lãi suất %/năm
Chỉ tiêu		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	6,50 đến 13,50	5,80 đến 12,00
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,30 đến 3,60	0,085 đến 3,50
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	6,50 đến 13,50	7,20 đến 12,00
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,15 đến 1,00	0,15 đến 1,60
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	9,00 đến 14,50	9,00 đến 11,50
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	4,30 đến 5,30	2,50 đến 6,50
Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	5,80

Cho vay các TCTD tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia dự án theo lãi suất thả nổi do Ngân hàng quy định, tính bằng lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi một "biên độ". "Biên độ" này sẽ được cố định trong 3 tháng và sẽ được xác định bằng cách lấy lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi lãi suất trung bình trọng số của các khoản tiền gửi 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam được điều chỉnh theo các yêu cầu về dự trữ bắt buộc do NHNN quy định (không thấp hơn 5,00%/năm). Trong năm 2010, lãi suất của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia dự án là khoảng từ 9,72%/năm đến 11,64%/năm (năm 2009: 5,82%/năm đến 9,12%/năm), trong khi lãi suất cơ bản là khoảng 8,00%/năm - 9,00%/năm (năm 2009: 7,00%/năm - 8,00%/năm).

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản cho vay các TCTD khác tham gia vào Dự án Tài chính Nông thôn và cho vay Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của NHNN.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm 2010 bao gồm các khoản sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	236.437	31.287	267.724
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	32.711	4.187	36.898
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(182.402)	-	(182.402)
<b>Số dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12</b>	<b>86.746</b>	<b>35.474</b>	<b>122.220</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm 2009 bao gồm các khoản sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	169.267	27.329	196.596
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	67.400	3.958	71.358
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(230)	-	(230)
<b>Số dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12</b>	<b>236.437</b>	<b>31.287</b>	<b>267.724</b>

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.513.179	-	26.791	26.791
Nợ cần chú ý	1.081.008	56.936	8.107	65.043
Nợ dưới tiêu chuẩn	28.551	5.710	214	5.924
Nợ nghi ngờ	48.200	24.100	362	24.462
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<b>4.670.938</b>	<b>86.746</b>	<b>35.474</b>	<b>122.220</b>

(\*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho vay các TCTD theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.



## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>887.098</b>	<b>330.362</b>
Chứng khoán Chính phủ	887.098	330.362
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>480.364</b>	<b>758.824</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	49.988	131.860
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	430.376	626.964
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(31.255)</b>	<b>(140.557)</b>
	<b>1.336.207</b>	<b>948.629</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>887.098</b>	<b>330.362</b>
Đã niêm yết	887.098	330.362
Chưa niêm yết	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>480.364</b>	<b>758.824</b>
Đã niêm yết	462.599	353.952
Chưa niêm yết	17.765	404.872
	<b>1.367.462</b>	<b>1.089.186</b>

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua. Vào ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị của các chứng khoán này được đánh giá lại và phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc.

Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>140.557</b>	<b>588.110</b>
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(176.513)	(485.777)
Dự phòng trích lập trong năm	67.211	-
Phân loại lại giữa CK kinh doanh và CK sẵn sàng để bán	-	34.555
Phân loại lại giữa CK kinh doanh và đầu tư dài hạn	-	3.669
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.255</b>	<b>140.557</b>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>1.999.138</b>	<b>2.007.150</b>	<b>1.974.240</b>	<b>32.910</b>
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>1.602.976</b>	<b>1.610.776</b>	<b>1.588.640</b>	<b>22.136</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	817.276	809.685	825.420	(15.735)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	785.700	801.091	763.220	37.871
<b>Công cụ TC phái sinh khác</b>	<b>396.162</b>	<b>396.374</b>	<b>385.600</b>	<b>10.774</b>
Hoán đổi lãi suất	396.162	396.374	385.600	10.774

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	232.490.359	191.262.117
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6.044	2.320.388
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	2.830.087	2.877.868
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	1.014.854	378.199
Cho vay bằng vốn ODA	14.779.809	8.267.946
Cho vay ủy thác	2.329.933	539.182
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	445.413	754.537
Các khoản phải trả thay khách hàng	295.076	1.671
	<b>254.191.575</b>	<b>206.401.908</b>
	2010	2009
	<i>lãi suất</i>	<i>lãi suất</i>
	%/năm	%/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	13,00 đến 17,00	10,50 đến 12,75
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	5,00 đến 7,50	4,50 đến 7,50

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VNĐ và ngoại tệ.

Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và được tài trợ tương ứng từ nguồn vốn của NHNN và Bộ Tài chính. NHNN và Bộ Tài chính quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này.

Cho vay bằng vốn ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia thông qua Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong bản thỏa thuận với nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính. Những khoản cho vay mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính để có biện pháp xử lý. Những khoản cho vay khác cũng được tài trợ bởi nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính thức nhưng Ngân hàng phải chịu toàn bộ rủi ro được phân loại thành các khoản cho vay thương mại.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	30/11/2010		30/11/2009	
	triệu đồng (*)	%	triệu đồng (*)	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	197.134.080	84,35	159.886.025	80,28
Nợ cần chú ý	28.399.548	12,16	33.132.227	16,64
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.832.271	1,64	3.948.641	1,98
Nợ nghi ngờ	848.203	0,36	918.982	0,46
Nợ có khả năng mất vốn	3.492.512	1,49	1.284.640	0,64
	<b>233.706.614</b>	<b>100,00</b>	<b>199.170.515</b>	<b>100,00</b>

(\*): Số dư tại ngày 30 tháng 11 (không bao gồm cho vay bằng vốn ODA, cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm)

Thay đổi của phân loại nợ từ ngày 30 tháng 11 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Phân loại	Dư nợ tại thời điểm 30/11/2010 triệu đồng	Dư nợ tăng của khách hàng mới trong tháng 12 triệu đồng	Dư nợ đã trả hết/ Xử lý trong tháng 12 triệu đồng	Dư nợ tăng/giảm trong tháng 12 triệu đồng	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2010 triệu đồng	%
	[1]	[2]	[3]	[4]		
Nợ đủ tiêu chuẩn	197.134.080	5.916.725	(3.002.559)	2.526.093	202.574.339	85,44
Nợ cần chú ý	28.399.548	47.904	(387.959)	23.514	28.083.007	11,85
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.832.271	11.112	(137.254)	(108.465)	3.597.664	1,52
Nợ nghi ngờ	848.203	-	(26.557)	(2.402)	819.244	0,35
Nợ có khả năng mất vốn	3.492.512	-	(1.418.015)	(66.919)	2.007.578	0,85
<b>Cộng:</b>	<b>233.706.614</b>	<b>5.975.741</b>	<b>(4.972.344)</b>	<b>2.371.821</b>	<b>237.081.832</b>	<b>100,00</b>

Cho vay bằng vốn ODA

14.779.809

Cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm

2.329.934

**Dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

**254.191.575**

[1] Dư nợ của toàn bộ các khách hàng theo phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010

[2] Dư nợ của các khách hàng mới giải ngân trong tháng 12 (các khách hàng này không có dư nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010)

[3] Dư nợ của các khách hàng trả hết toàn bộ dư nợ hoặc được xử lý nợ hoàn toàn (các khách hàng này không còn dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010)

[4] Biến động dư nợ do giải ngân hoặc thu nợ của các khách hàng có dư nợ tại hai thời điểm 30 tháng 11 và 31 tháng 12 năm 2010

### 10.2. Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	133.582.963	110.271.284
Nợ trung hạn	39.574.916	33.426.302
Nợ dài hạn	81.033.696	62.704.322
	<b>254.191.575</b>	<b>206.401.908</b>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
<b>Cho vay các TCKT</b>	<b>224.359.564</b>	<b>88,26</b>	<b>184.207.368</b>	<b>89,26</b>
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	44.262.816	17,41	36.034.975	17,46
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	10.236.580	4,03	6.618.144	3,21
Công ty TNHH nhà nước	8.420.601	3,31	5.713.571	2,77
Công ty TNHH tư nhân	54.170.299	21,31	46.017.060	22,29
Công ty cổ phần nhà nước	30.207.355	11,88	23.934.472	11,60
Công ty cổ phần khác	59.577.265	23,44	51.647.694	25,02
Công ty hợp danh	-	-	116	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	8.719.456	3,43	6.912.006	3,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.412.032	3,31	7.070.615	3,43
Kinh tế tập thể	353.160	0,14	258.715	0,13
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>29.658.237</b>	<b>11,67</b>	<b>20.751.047</b>	<b>10,05</b>
<b>Cho vay khác</b>	<b>173.774</b>	<b>0,07</b>	<b>1.443.493</b>	<b>0,69</b>
	<b>254.191.575</b>	<b>100,00</b>	<b>206.401.908</b>	<b>100,00</b>

### 10.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	9.006.414	3,54	6.888.840	3,34
Thủy sản	1.395.335	0,55	4.738.461	2,30
Công nghiệp khai thác mỏ	22.227.451	8,74	12.147.354	5,89
Công nghiệp chế biến	30.699.888	12,08	37.255.229	18,05
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	21.261.180	8,36	14.335.977	6,95
Xây dựng	68.383.952	26,92	47.849.795	23,18
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	39.778.455	15,65	32.854.989	15,92
Khách sạn và nhà hàng	6.352.833	2,50	9.682.714	4,69
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	15.675.009	6,17	14.527.938	7,04
Hoạt động tài chính	3.311.183	1,30	4.014.066	1,94
Hoạt động khoa học và công nghệ	1.737.586	0,68	21.385	0,01
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng:				
Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	115.139	0,05	126.236	0,06
Giáo dục và đào tạo	494.664	0,19	329.412	0,16
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.587.377	0,62	1.712.893	0,83
Hoạt động văn hoá thể thao	3.152.035	1,24	2.521.264	1,22
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	27.778.223	10,93	16.425.059	7,96
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	963.277	0,38	860.538	0,42
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	107.029	0,04	109.758	0,04
Ngành khác	164.545	0,06	-	-
	<b>254.191.575</b>	<b>100,00</b>	<b>206.401.908</b>	<b>100,00</b>



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.293.092
	<b>5.293.092</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2010 bao gồm các khoản sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	3.918.330	1.484.144	5.402.474
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.489.204	275.515	1.764.719
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(230.766)	(29.070)	(259.836)
Giảm dự phòng do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(399.890)	-	(399.890)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	4.776.878	1.730.589	6.507.467
Giảm dự phòng do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng trong tháng 12	(1.214.375)	-	(1.214.375)
	<b>3.562.503</b>	<b>1.730.589</b>	<b>5.293.092</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2009 bao gồm các khoản sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	3.038.001	1.074.474	4.112.475
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.562.077	410.074	1.972.151
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(179.693)	(404)	(180.097)
Giảm dự phòng do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(461.088)	-	(461.088)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	3.959.297	1.484.144	5.443.441
Giảm dự phòng do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng trong tháng 12	(40.967)	-	(40.967)
	<b>3.918.330</b>	<b>1.484.144</b>	<b>5.402.474</b>

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, dự phòng rủi ro tín dụng quý IV năm 2010 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	197.134.080	-	1.482.489	1.482.489
Nợ cần chú ý	28.399.548	1.106.758	212.996	1.319.754
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.832.271	519.780	28.742	548.522
Nợ nghi ngờ	848.203	313.177	6.362	319.539
Nợ có khả năng mất vốn	3.492.512	2.837.163	-	2.837.163
	<b>233.706.614</b>	<b>4.776.878</b>	<b>1.730.589</b>	<b>6.507.467</b>

(\*) : Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (không bao gồm cho vay bằng vốn ODA, cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm)

Trong năm 2010, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2010, các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và các đơn vị thành viên tại Ngân hàng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước.

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>29.540.332</b>	<b>29.214.664</b>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>28.265.795</b>	<b>28.800.671</b>
Chứng khoán Chính phủ	16.826.337	19.358.535
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.962.300	3.529.482
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.477.158	5.912.654
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>1.274.537</b>	<b>413.993</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	162.472	114.594
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.112.065	299.399
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<b>Dự phòng giảm giá CK đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>(283.298)</b>	<b>(143.827)</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.773.270</b>	<b>2.406.414</b>
Chứng khoán Chính phủ	1.373.270	2.205.965
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	400.000	200.449
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>Dự phòng giảm giá CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>(10.000)</b>	<b>-</b>
	<b>31.020.304</b>	<b>31.477.251</b>



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

#### 12.1.1 Chứng khoán Nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
<b>Chứng khoán Chính phủ</b>	<b>16.007.846</b>	<b>16.826.337</b>	<b>18.649.242</b>	<b>19.358.535</b>
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	2.500.000	2.410.082
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	11.916.110	12.489.235	11.876.110	12.436.418
Trái phiếu Quỹ Hỗ trợ Phát triển Trung ương	1.395.000	1.563.140	1.410.000	1.602.362
Trái phiếu Chính phủ bằng USD	908.736	931.123	997.860	1.022.255
Trái phiếu đô thị do UBND TP HCM phát hành	1.048.000	1.058.285	1.408.000	1.422.986
Trái phiếu đô thị do UBND TP Hà Nội phát hành	240.000	243.951	457.272	464.432
Trái phiếu Ngân hàng CSXH Việt Nam	500.000	540.603	-	-
<b>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</b>	<b>5.981.891</b>	<b>5.962.300</b>	<b>3.571.301</b>	<b>3.529.482</b>
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải bằng VNĐ	380.000	366.523	380.000	365.151
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải bằng USD	378.640	386.400	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ thương	500.000	457.568	500.000	457.568
Trái phiếu Ngân hàng NNo&PTNT	200.000	204.457	200.000	204.457
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu	50.000	51.155	50.000	51.155
Trái phiếu Tổng Công ty (TCT) Tài chính CP Dầu khí Việt Nam bằng VNĐ	100.000	102.899	100.000	102.240
Trái phiếu TCT Tài chính CP Dầu khí Việt Nam bằng USD	2.470.626	2.492.158	2.341.301	2.348.911
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	200.000	184.050	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	1.000.000	1.000.667	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	500.000	529.749	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	202.625	186.674	-	-
<b>Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành</b>	<b>5.225.368</b>	<b>5.477.158</b>	<b>5.710.000</b>	<b>5.912.654</b>
Trái phiếu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	30.000	32.071	30.000	31.497
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tân Hoàng Minh	350.000	350.155	350.000	350.126
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thăng Long	40.000	43.814	40.000	42.310
Trái phiếu Công ty TNHH Trung Dũng	230.000	240.004	230.000	238.194
Trái phiếu Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Kinh Bắc	500.000	500.926	500.000	500.756
Trái phiếu TCT Lắp máy Việt Nam	70.000	75.560	70.000	75.560
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM	100.000	104.921	100.000	104.921
Trái phiếu TCT XNK và XD Việt Nam (Vinaconex)	100.000	108.477	510.000	514.359
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom	300.000	306.011	300.000	306.011
Trái phiếu TCT Sông Đà	30.000	31.278	30.000	31.050
Trái phiếu TCT Xây dựng Điện Việt Nam	10.000	10.264	10.000	10.264
Trái phiếu Tổng công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA)	10.000	10.029	10.000	10.029
Trái phiếu Công ty TNHH Tài nguyên	270.000	277.552	270.000	277.300
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinpearl Việt Nam	1.800.000	1.978.915	1.800.000	1.942.551
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	650.000	663.796	960.000	976.422
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	500.000	501.226	500.000	501.304
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tân Tạo	130.000	131.255	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	20.000	20.144	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu khí	30.000	31.235	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Long Hậu	20.000	22.038	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH Vạn Lợi	35.000	37.118	-	-
Trái phiếu BSC đầu tư	368	369	-	-
	<b>27.215.105</b>	<b>28.265.795</b>	<b>27.930.543</b>	<b>28.800.671</b>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 12.1.1 Chứng khoán Nợ (tiếp theo)

- Trái phiếu Chính phủ bằng VND bao gồm trái phiếu có thời hạn danh nghĩa từ 2 năm đến 10 năm, lãi suất từ 6,50%/năm đến 16,50%/năm, lãi được trả hàng năm; và các trái phiếu thời hạn 2 năm, lãi suất 9,00%/năm, lãi trả cuối kỳ;
- Trái phiếu của Quỹ Hỗ trợ Phát triển Trung ương có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm, lãi suất từ 7,20%/năm đến 15,00%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ có thời hạn 2 năm có lãi suất 3,20%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu đô thị do UBND TP. Hồ Chí Minh phát hành có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất từ 8,50%/năm đến 9,25%/năm (năm 2009: từ 8,50%/năm đến 9,25%/năm) và lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu đô thị do UBND TP. Hà Nội phát hành có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,75%/năm đến 9,25%/năm (năm 2009: từ 8,75%/năm đến 9,10%/năm) và lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Ngân hàng CSXH Việt Nam phát hành có thời hạn 2 năm và có lãi suất là 12,00%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Hàng Hải bằng đồng Việt Nam phát hành bao gồm: Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 10,50%/năm, lãi trả trước; và trái phiếu có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi (lãi suất năm đầu tiên là 10,40%/năm, lãi suất năm thứ hai được xác định bằng lãi suất bình quân các lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của bốn ngân hàng thương mại là BIDV, Vietinbank, Agribank và Vietcombank cộng biên độ 2,40%/năm);
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Hàng Hải phát hành bằng đô la Mỹ có kỳ hạn 1 năm và có lãi suất cố định là 4,00%/năm, lãi trả cuối kỳ;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất cố định là 10,50%/năm, lãi được trả trước;
- Trái phiếu do Ngân hàng NNO&PTNT phát hành có kỳ hạn 10 năm và có lãi suất cố định là 9,80%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Á Châu phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất cố định là 8,60%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam phát hành bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 17,50%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất từ năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 0,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam phát hành bằng đô la Mỹ có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất năm đầu tiên là 6,20%/năm đối với trái phiếu phát hành năm 2008 và lãi suất 4,50%/năm đối với trái phiếu phát hành năm 2009, lãi suất từ năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi bằng đô la Mỹ trả sau kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 0,30%/năm đối với trái phiếu phát hành năm 2008 và 1,50%/năm đối với trái phiếu phát hành năm 2009, lãi trả hàng năm;



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

##### 12.1.1 Chứng khoán Nợ (tiếp theo)

- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Quân Đội phát hành bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 2 năm, lãi suất 11,10%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất từ năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 1,60%/năm, lãi được trả trước;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam phát hành bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 12,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng phát hành bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 2 năm, lãi suất 12,70%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 1,50%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội phát hành bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 2 năm, lãi suất 11,35%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 1,80%/năm, lãi được trả trước;
- Trái phiếu do Tập đoàn Điện lực Việt Nam phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 9,60%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi (dựa trên lãi suất tiền gửi bình quân của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 1,20%/năm) trong những năm tiếp theo, lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty cổ phần Tân Hoàng Minh phát hành có kỳ hạn 3 và 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 10,90%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 11,40%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm, lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank và Vietcombank cộng biên độ 2,50%/năm đối với kỳ hạn 3 năm và cộng biên độ 3,00%/năm đối với kỳ hạn 5 năm, trả lãi định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thăng Long phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 11,00%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất năm thứ hai và năm thứ ba được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 4,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty TNHH Trung Dũng phát hành có kỳ hạn 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 12,04%/năm, lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 3,50%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc phát hành có kỳ hạn 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 13,80%/năm, lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 3,50%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 9,60%/năm và trả lãi hàng năm;

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 12.1.1 Chứng khoán Nợ (tiếp theo)

- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM phát hành có kỳ hạn 7 năm, có lãi suất cố định 10,30%/năm và trả lãi hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty XNK và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) phát hành có kỳ hạn 2 năm, có lãi suất 14,00%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 3,80%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Vincom phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 10,30%/năm và trả lãi hàng năm;
- Trái phiếu của Tổng Công ty Sông Đà có kỳ hạn 5 năm được phát hành bằng đồng Việt Nam có lãi suất 12,05%/năm, lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu của Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam có kỳ hạn 5 năm được phát hành bằng đồng Việt Nam có lãi suất 10,15%/năm, lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu của Tổng công ty thương mại Sài Gòn SATRA có kỳ hạn 5 năm được phát hành bằng đồng Việt Nam có lãi suất 9,60%/năm, lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty TNHH Tài nguyên phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 19,50%/năm cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 3 năm cộng biên độ 4,70%/năm tại ngày xác định lãi suất);
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Vinpearl Việt Nam phát hành có kỳ hạn là 3 năm và 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 15,00%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 16,00%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2008, và 10,10%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2009. Lãi suất trái phiếu các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 4,00%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 3 năm và cộng biên độ 4,50%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2008, và xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn phát hành phiên gần nhất cộng biên độ 3,50%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2009, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 3 năm; lãi suất trái phiếu kỳ 06 tháng đầu tiên là 21,00%/năm. Lãi suất các kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 06 tháng một lần, xác định bằng 150,00% lãi suất cơ bản do NHNN công bố đối với kỳ hạn 3 năm, lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần; và trái phiếu có kỳ hạn 3 năm lãi suất là 15,20%/năm trong năm đầu tiên. Lãi suất các năm tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả gốc cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 4,20%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam phát hành có kỳ hạn 3 năm và 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 11,30%/năm đối với kỳ hạn 3 năm và 12,75%/năm đối với kỳ hạn 5 năm. Lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn phát hành phiên gần nhất cộng biên độ 2,50%/năm đối với kỳ hạn 3 năm và cộng biên độ 3,00%/năm đối với kỳ hạn 5 năm, lãi trả định kỳ hàng năm;



## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

##### 12.1.1 Chứng khoán Nợ (tiếp theo)

- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Tân Tạo phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 9,60%/năm và trả lãi hàng năm;
- Trái phiếu của Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 3 năm được phát hành bằng đồng Việt Nam có lãi suất được trả 17,50%/năm, lãi trả định kỳ 6 tháng;
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu khí có kỳ hạn 2 năm được phát hành bằng đồng Việt Nam có lãi suất được trả 15,70%/năm, lãi trả định kỳ 6 tháng;
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Long Hậu có kỳ hạn 3 năm được phát hành bằng đồng Việt Nam có lãi suất được trả 15,00%/năm, lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu của Công ty TNHH Vạn Lợi có kỳ hạn 3 năm được phát hành bằng đồng Việt Nam có lãi suất được trả 15,00%/năm, lãi trả hàng năm.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 12.1.2 Chứng khoán Vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán Vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các TCTD khác</b>	<b>162.472</b>		<b>114.594</b>	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	88.949	0,06	88.949	0,07
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	14.200	0,04	14.200	0,04
Ngân hàng TMCP phát triển Nhà TP HCM	36.799	1,84	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Nam	805	0,03	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	21.719	0,32	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Á	-	-	2.903	0,24
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	-	-	8.542	0,27
<b>Đầu tư vào các TCKT</b>	<b>1.112.065</b>		<b>299.399</b>	
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	-	-	5.414	1,67
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. HCM	1.960	0,32	1.960	0,40
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	10.353	1,19	10.353	1,25
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	44.092	3,50	44.092	3,50
Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn – Sông Hinh	16.575	0,73	16.575	0,73
Công ty Cổ phần Thiết bị bưu điện	6.722	2,20	6.722	3,23
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	2.242	0,07	2.242	0,07
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí VN	17.950	0,26	17.950	0,26
Tổng Công ty Cổ phần XNK & XD Việt Nam	41.646	0,67	41.646	1,33
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang	4.462	0,19	4.461	0,19
Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	1.473	0,24	1.473	0,24
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	3.550	1,00	3.550	1,00
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G	33.600	9,20	33.600	10,00
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	17.850	0,43	17.850	0,43
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	38.000	0,09	42.000	0,09
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiphar	4.650	2,00	450	0,20
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	10.200	0,10	21.090	5,00
Công ty Cổ phần May Việt Tiến	10.943	1,65	8.892	1,43
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	326.419	1,58	-	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	64.000	2,50	-	-
Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	11.000	4,76	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	18.214	4,25	-	-
Công ty Cổ phần Tấn Hưng	299.996	14,99	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tiền Giang	24.265	9,75	-	-
Công ty Cổ phần than Vàng Danh	9.730	3,01	-	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	654	0,65	1.660	0,50
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	3.024	3,67	5.594	2,04
Công ty Cổ phần Kinh tế Nền móng và Công trình ngầm	2.415	2,26	2.300	1,14
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	-	-	2.576	0,18
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	-	-	1.150	0,70
Công ty Cổ phần Xây Dựng số 5	-	-	3.069	0,35
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	-	-	2.730	0,41
Các khoản đầu tư khác	86.080	-	-	-
	<b>1.274.537</b>		<b>413.993</b>	

Năm 2010, một số khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần vào các tổ chức kinh tế của Ngân hàng bao gồm: Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP HCM đã được phân loại lại từ khoản mục "Đầu tư dài hạn khác" sang khoản mục "Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán".



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
Công trái Giáo dục	-	-	592.423	816.828
Trái phiếu đô thị của UBND tỉnh Đồng Nai	-	-	30.000	32.459
Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin)	200.000	200.000	200.000	200.449
Trái phiếu KBNN tỉnh Điện Biên	-	-	527	466
Trái phiếu xây dựng Thủ đô	-	-	884	1.115
Trái phiếu KBNN tỉnh Hà Nam	16.000	17.724	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất - Thương mại Tài Nguyên	200.000	200.000	-	-
Trái phiếu KBNN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.000	5.546	5.000	5.097
	<b>1.771.000</b>	<b>1.773.270</b>	<b>2.178.834</b>	<b>2.406.414</b>
Trừ: Dự phòng giảm giá CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(10.000)	-	-
	<b>1.771.000</b>	<b>1.763.270</b>	<b>2.178.834</b>	<b>2.406.414</b>

Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành trong năm 2003 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt chỉ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2010, Ngân hàng đã nhận 44.550 triệu đồng lãi từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt để tăng vốn điều lệ (xem Thuyết minh số 27.1).

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mệnh giá triệu đồng
Đợt 1	04 tháng 6 năm 2003	04 tháng 6 năm 2023	3,30	900.000
Đợt 2	30 tháng 7 năm 2003	30 tháng 7 năm 2023	3,30	450.000
				<b>1.350.000</b>

Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 12,75%/năm cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi từ năm thứ 2 (lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 3 năm cộng biên độ 2,50%/năm). Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

Trái phiếu Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Nam phát hành có kỳ hạn 2 năm, có lãi suất 9,00%/năm, lãi trả sau. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

Trái phiếu Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất - Thương mại Tài Nguyên phát hành có thời hạn 3 năm, lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ hàng năm và lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên tính từ ngày phát hành là 16,00%/năm. Tiền lãi từ các chứng khoán này được thanh toán hàng năm.

Trái phiếu Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phát hành có kỳ hạn 2 năm, có lãi suất 9,00%/năm, lãi trả sau. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng	Đầu tư vào các công ty liên kết triệu đồng	Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.603.974	259.203	1.454.824	3.318.001
Vốn góp tăng trong năm	-	31.048	25.993	57.041
Phân chia sẽ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	41.193	1.814	-	43.007
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính (*)	55.787	(20)	-	55.767
Trừ: Cổ tức nhận được trong năm	(71.102)	-	-	(71.102)
Chuyển sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	(427.217)	(427.217)
Vốn góp giảm trong năm	-	(25.000)	(199.696)	(224.696)
Chuyển công ty liên kết sang đầu tư dài hạn khác	-	(61.803)	98.355	36.552
Chuyển công ty liên doanh sang công ty con	(94.931)	-	-	(94.931)
<b>Tổng</b>	<b>1.534.921</b>	<b>205.242</b>	<b>952.259</b>	<b>2.692.422</b>
Trừ: Dự phòng giảm giá	-	-	(194.973)	(194.973)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>1.534.921</b>	<b>205.242</b>	<b>757.286</b>	<b>2.497.449</b>

(\*): Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty liên doanh từ đô la Mỹ sang VND cho mục đích hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

### 13.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010				31/12/2009			
	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>								
Ngân hàng LD VID Public	31.250.000	476.235	718.064	50	31.250.000	476.235	667.659	50
Ngân hàng LD Lào Việt	7.500.000	109.281	155.713	50	7.500.000	109.281	149.261	50
Ngân hàng LD Việt Nga	31.875.000	513.491	532.525	51	31.875.000	513.491	552.408	51
<b>Đầu tư vào TCKT</b>								
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	89.397	55	7.206.100	115.089	96.032	55
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	767.715 (*)	12.482	17.670	50	767.715 (*)	12.482	16.370	50
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (LVI)	1.530.000	25.756	21.552	51	1.530.000	25.756	22.558	51
Công ty TNHH Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam	-	-	-	-	5.600.000	94.931	99.686	80
		<b>1.252.334</b>	<b>1.534.921</b>			<b>1.347.265</b>	<b>1.603.974</b>	

(\*): 500.000 USD và 4.545 triệu đồng



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.1 *Vốn góp liên doanh* (tiếp theo)

Ngân hàng Liên doanh VID Public được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa BIDV với Ngân hàng Public Bank Berhard, một ngân hàng được thành lập tại Malaysia. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động vào ngày 25 tháng 3 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của ngân hàng là 62.500.000 đô la Mỹ và đã được các bên liên doanh góp đầy đủ (trong đó Ngân hàng góp 31.250.000 đô la Mỹ).

Ngân hàng Liên doanh Lào Việt được thành lập tại Lào có trụ sở chính tại Viêng Chăn với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Đây là ngân hàng liên doanh giữa BIDV với Ngân hàng Ngoại Thương Lào, một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại Lào. Liên doanh này được Ngân hàng Trung ương Lào cấp giấy phép hoạt động vào ngày 31 tháng 3 năm 2000 với thời hạn là 30 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng này là 15.000.000 đô la Mỹ và đã được các bên liên doanh góp đầy đủ (trong đó Ngân hàng góp 7.500.000 đô la Mỹ).

Ngân hàng Liên doanh Việt Nga được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Đây là một liên doanh với Ngân hàng Ngoại thương Nga, một ngân hàng cổ phần được thành lập tại Nga. Liên doanh này được NHNN Việt Nam cấp phép hoạt động vào ngày 30 tháng 10 năm 2006 với thời hạn là 50 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng là 62.500.000 đô la Mỹ và đã được các bên liên doanh góp đầy đủ (trong đó phần vốn góp của Ngân hàng là 31.875.000 đô la Mỹ).

Công ty Liên doanh Tháp BIDV được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ có liên quan. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Bloomhill Holdings Pte. Ltd, một công ty thành lập ở Singapore. Liên doanh này được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép đầu tư số 2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 với thời hạn 45 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của công ty là 13.102.000 đô la Mỹ đã được các bên góp đầy đủ (trong đó phần vốn góp của BIDV là 7.206.100 đô la Mỹ).

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ quản lý đầu tư. Đây là một liên doanh với Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners, một công ty con 100% sở hữu thuộc Công ty Việt Nam Partners LLC được thành lập tại Hoa Kỳ. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp giấy phép kinh doanh số 01/GP-QLĐT vào ngày 06 tháng 01 năm 2006 với thời hạn là 50 năm. Vốn đăng ký của Công ty là 2.000.000 đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 25.000 triệu đồng trong đó Ngân hàng góp 12.482 triệu đồng (500.000 USD và 4.545 triệu đồng).

Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, có trụ sở chính tại Viêng Chăn theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000 đô la Mỹ đã được các bên liên doanh góp vốn đầy đủ (trong đó vốn góp của BIDV là 1.530.000 đô la Mỹ). Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư là 50 năm.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chi tiêu	31/12/2010			31/12/2009		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo PP VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo PP VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	-	-	-	20.000	20.963	21,16
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay	128.000	137.562	13,64	128.000	134.443	16,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	-	-	-	124.350	65.840	25,70
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37.500	37.860	25,00	37.500	37.957	25,00
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	31.048	29.820	26,45	-	-	-
	<b>196.548</b>	<b>205.242</b>		<b>309.850</b>	<b>259.203</b>	

Trong năm 2010, Ngân hàng đã phân loại lại khoản đầu tư vào công ty liên kết gồm: Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia và Công ty Cổ phần đầu tư Tài chính BIDV sang đầu tư dài hạn khác do Ngân hàng đã giảm tỷ lệ nắm giữ tại hai công ty này và do đó, các khoản đầu tư này không còn thỏa mãn tiêu chuẩn phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

20